VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 154/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2018 - 2022

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2018 - 2022.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2018 - 2022 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2018 - 2022 (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất VCFTA).

1. Các chú giải và quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa được thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới.

2. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa", được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp độ 8 số hoặc 10 số.

3. Cột "Thuế suất VCFTA (%)": Thuế suất áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

a) 01/01/2018 - 31/12/2018: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018;

b) 01/01/2019 - 31/12/2019: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019;

c) 01/01/2020 - 31/12/2020: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;

d) 01/01/2021 - 31/12/2021: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021;

đ) 01/01/2022 - 31/12/2022: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. Ký hiệu "*": Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất VCFTA tại thời điểm tương ứng.

5. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan được chi tiết tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2018 - 2022 ban hành kèm theo Nghị định này. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu. Số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất VCFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ Chi Lê vào Việt Nam.

3. Được vận chuyển trực tiếp từ Chi Lê vào Việt Nam do Bộ Công Thương quy định.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu VC, theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất VCFTA phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu VC theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Bãi bỏ Nghị định số 132/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2016 - 2018.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CHI LÊ GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

(Kèm theo Nghị định số 154/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 1 **Động vật sống**					
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**					
	- Ngựa:					
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	5	5	5	0	0
0101.30	- Lừa:					
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
0101.90.00	- Loại khác	5	5	5	0	0
01.02	**Động vật sống họ trâu, bò**					
	- Gia súc:					
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:					
	- - - Gia súc đực:					
0102.29.11	- - - - Bò thiến	2	1	1	0	0
0102.29.19	- - - - Loại khác	2	1	1	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	5	5	5	0	0
	- Trâu:					
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	5	5	5	0	0
0102.90	- Loại khác:					
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
01.03	**Lợn sống**					
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5	5	5	0	0
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5	5	5	0	0
01.04	**Cừu, dê sống**					
0104.10	- Cừu:					
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
0104.20	- Dê:					
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**					
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:					
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:					
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	6	4	2	0	0
0105.12	- - Gà tây:					
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	4	3	1	0	0
0105.13	- - Vịt, ngan:					
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	4	3	1	0	0
0105.14	- - Ngỗng:					
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	4	3	1	0	0
0105.15	- - Gà lôi:					
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0105.15.90	- - - Loại khác	4	3	1	0	0
	- Loại khác:					
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:					
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	0
	- - - Gà chọi:					
0105.94.41	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	5	5	5	0	0
0105.94.49	- - - - Loại khác	5	5	5	0	0
	- - - Loại khác:					
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	4	3	1	0	0
0105.94.99	- - - - Loại khác	4	3	1	0	0
0105.99	- - Loại khác:					
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	5	5	5	0	0
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5	5	5	0	0
01.06	**Động vật sống khác**					
	- Động vật có vú:					
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	5	5	5	0	0
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	5	5	5	0	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	5	5	5	0	0
0106.14.00	- - Thỏ	5	5	5	0	0
0106.19.00	- - Loại khác	5	5	5	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	5	5	0	0
	- Các loại chim:					
0106.31.00	- - Chim săn mồi	5	5	5	0	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5	5	5	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	5	5	5	0	0
0106.39.00	- - Loại khác	5	5	5	0	0
	- Côn trùng:					
0106.41.00	- - Các loại ong	5	5	5	0	0
0106.49.00	- - Loại khác	5	5	5	0	0
0106.90.00	- Loại khác	5	5	5	0	0
	Chương 2 **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ**					
02.01	**Thịt của động vật họ trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh**					
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	23	21	19	17	14
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	11	9	7	5	4
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	10	8	7	5	3
02.02	**Thịt của động vật họ trâu, bò, đông lạnh**					
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	11	9	7	5	4
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	11	9	7	5	4
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	12	10	9	8	6
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**					
	- Tươi hoặc ướp lạnh:					
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	19	18	16	14	12
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	19	18	16	14	12
0203.19.00	- - Loại khác	19	18	16	14	12
	- Đông lạnh:					
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	17	15	14	12	11

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	15	14	12	10	9
0203.29.00	- - Loại khác	13	11	9	7	4
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**					
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	4	4	3	2	1
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:					
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	4	4	3	2	1
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	4	4	3	2	1
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	4	4	3	2	1
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	4	4	3	2	1
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:					
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	4	4	3	2	1
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	3	2	1	0	0
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	4	4	3	2	1
0204.50.00	- Thịt dê	4	4	3	2	1
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	5	5	4	3	2
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**					
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*	*
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:					
0206.21.00	- - Lưỡi	8	7	6	6	5
0206.22.00	- - Gan	8	7	6	6	5
0206.29.00	- - Loại khác	8	7	6	6	5
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	6	5	4	3	2
	- Của lợn, đông lạnh:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0206.41.00	- - Gan	8	7	6	6	5
0206.49.00	- - Loại khác	6	5	4	3	2
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	7	6	6	5	4
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	7	6	6	5	4
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**					
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:					
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	31	29	27	25	24
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	31	29	27	25	24
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	31	29	27	25	24
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
0207.14.10	- - - Cánh	20	20	20	20	20
0207.14.20	- - - Đùi	20	20	20	20	20
0207.14.30	- - - Gan	14	13	11	10	9
	- - - Loại khác:					
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20
	- Của gà tây:					
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	31	29	27	25	24
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	31	29	27	25	24
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*	*
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
0207.27.10	- - - Gan	13	11	10	9	7
	- - - Loại khác:					
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0207.27.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20
	- Của vịt, ngan:					
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	22	18	15	11	7
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	22	18	15	11	7
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	8	7	5	4	3
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*	*
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	8	7	5	4	3
	- Của ngỗng:					
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*	*
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	*	*	*	*	*
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	8	7	5	4	3
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*	*
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	8	7	5	4	3
0207.60.00	- Của gà lôi	8	7	5	4	3
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**					
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	5	5	4	3	2
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	5	5	4	3	2
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):					
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	5	5	4	3	2
0208.40.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	5	4	3	2
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	5	5	5	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0208.90	- Loại khác:					
0208.90.10	- - Đùi ếch	5	5	4	3	2
0208.90.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**					
0209.10.00	- Của lợn	6	4	2	0	0
0209.90.00	- Loại khác	6	4	2	0	0
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**					
	- Thịt lợn:					
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	9	7	6	4	3
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	9	7	6	4	3
0210.19	- - Loại khác:					
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	9	7	6	4	3
0210.19.90	- - - Loại khác	9	7	6	4	3
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu, bò	9	7	6	4	3
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:					
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	11	9	7	5	4
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	11	9	7	5	4
0210.92.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	11	9	7	5	4
0210.99	- - Loại khác:					
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	11	9	7	5	4
0210.99.20	- - - Da lợn khô	11	9	7	5	4
0210.99.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	Chương 3 **Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác**					
03.01	**Cá sống.**					
	- Cá cảnh:					
0301.11	- - Cá nước ngọt:					
	- - - Cá bột:					
0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) *(Chromobotia macracanthus)*	9	7	6	4	3
0301.11.19	- - - - Loại khác	9	7	6	4	3
	- - - Loại khác:					
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	11	9	7	5	4
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	11	9	7	5	4
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	11	9	7	5	4
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	11	9	7	5	4
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	11	9	7	5	4
0301.11.96	- - - - Cá rồng trân châu *(Scleropages jardini)*	11	9	7	5	4
0301.11.99	- - - - Loại khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0301.19	- - Loại khác:					
0301.19.10	- - - Cá bột	9	7	6	4	3
	- - - Loại khác:					
0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai *(Pterapogon kauderni)*	11	9	7	5	4
0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng *(Cheilinus undulatus)*	11	9	7	5	4
0301.19.99	- - - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Cá sống khác:					
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	13	10	8	6	4
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp*.)	13	10	8	6	4
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp*.):					
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0
0301.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	0	0	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	13	10	8	6	4
0301.99	- - Loại khác:					
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:					
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	13	10	8	6	4
	- - - Cá bột loại khác:					
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	13	10	8	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Cá nước ngọt khác:					
0301.99.41	- - - - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	0	0	0	0	0
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0
0301.99.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Cá biển khác:					
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống	9	6	3	0	0
0301.99.52	- - - - Cá mú	13	10	8	6	4
0301.99.59	- - - - Loại khác	13	10	8	6	4
0301.99.90	- - - Loại khác	6	5	4	3	2
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**					
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	17	15	14	12	11
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	12	10	8	6	4
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	12	10	8	6	4
0302.19.00	- - Loại khác	15	14	12	11	10
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo* ssus, *Hippoglossus stenolepis*)	12	10	8	6	4
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	*	*	*	*	*
0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	12	10	8	6	4
0302.24.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	12	10	8	6	4
0302.29.00	- - Loại khác	12	10	8	6	4
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus* (*Katsuwonus*) *pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	12	10	8	6	4
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	12	10	8	6	4
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	12	10	8	6	4
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	12	10	8	6	4
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	12	10	8	6	4
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	12	10	8	6	4
0302.39.00	- - Loại khác	12	10	8	6	4
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	(*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	12	10	8	6	4
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	12	10	8	6	4
0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	12	10	8	6	4
0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	12	10	8	6	4
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	12	10	8	6	4
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	12	10	8	6	4
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	12	10	8	6	4
0302.49.00	- - Loại khác	12	10	8	6	4
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	12	10	8	6	4
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	12	10	8	6	4
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	12	10	8	6	4
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	12	10	8	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	12	10	8	6	4
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	12	10	8	6	4
0302.59.00	- - Loại khác	12	10	8	6	4
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp*.)	12	10	8	6	4
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):					
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius*)	12	10	8	6	4
0302.72.90	- - - Loại khác	12	10	8	6	4
0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	12	10	8	6	4
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp*.)	12	10	8	6	4
0302.79.00	- - Loại khác	12	10	8	6	4
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	12	10	8	6	4
0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	12	10	8	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	12	10	8	6	4
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp*.)	12	10	8	6	4
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	12	10	8	6	4
0302.89	- - Loại khác:					
	- - - Cá biển:					
0302.89.11	- - - - Cá mú	12	10	8	6	4
0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	12	10	8	6	4
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	12	10	8	6	4
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	12	10	8	6	4
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	12	10	8	6	4
0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	12	10	8	6	4
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	12	10	8	6	4
0302.89.19	- - - - Loại khác	12	10	8	6	4
	- - - Loại khác:					
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	12	10	8	6	4
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	12	10	8	6	4
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	12	10	8	6	4
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	12	10	8	6	4
0302.89.29	- - - - Loại khác	12	10	8	6	4
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:					
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	12	10	8	6	4
0302.92.00	- - Vây cá mập	12	10	8	6	4
0302.99.00	- - Loại khác	12	10	8	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**					
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	14	13	11	10	9
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	11	9	7	5	4
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	17	15	14	12	11
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (S*almo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	17	15	14	12	11
0303.19.00	- - Loại khác	19	17	15	14	12
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	14	12	11	9	8
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	14	12	11	9	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	14	12	11	9	8
0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp*.)	11	10	8	6	4
0303.29.00	- - Loại khác	14	12	11	9	8
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	12	10	8	6	4
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	12	10	8	6	4
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp*.)	12	10	8	6	4
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	12	10	8	6	4
0303.39.00	- - Loại khác	12	10	8	6	4
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	11	10	8	6	4
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	11	10	8	6	4
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	11	10	8	6	4
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	11	10	8	6	4
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):					
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	11	10	8	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	11	10	8	6	4
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	11	10	8	6	4
0303.49.00	- - Loại khác	11	10	8	6	4
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	13	11	9	7	4
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	11	10	8	6	4
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):					
0303.54.10	- - - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus)*	14	12	11	9	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) *(Scomber japonicus)*	14	12	11	9	8
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	21	21	21	21	21
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	21	21	21	21	21
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	21	21	21	21	21
0303.59	- - Loại khác:					
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni*)	21	21	21	21	21
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	21	21	21	21	21
0303.59.90	- - - Loại khác	21	21	21	21	21
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	11	10	8	6	4
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	11	10	8	6	4
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	11	10	8	6	4
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	11	10	8	6	4
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	21	21	21	21	21
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	21	21	21	21	21
0303.69.00	- - Loại khác	21	21	21	21	21
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	11	10	8	6	4
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	21	21	21	21	21

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp*.)	14	12	11	9	8
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp*.)	11	10	8	6	4
0303.89	- - Loại khác:					
	- - - Cá biển:					
0303.89.11	- - - - Cá mú	21	21	21	21	21
0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	21	21	21	21	21
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	21	21	21	21	21
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	21	21	21	21	21
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	21	21	21	21	21
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	21	21	21	21	21
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	21	21	21	21	21
0303.89.19	- - - - Loại khác	21	21	21	21	21
	- - - Loại khác:					
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	14	12	11	9	8
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*pomadasys argenteus*)	14	12	11	9	8
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	14	12	11	9	8
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	14	12	11	9	8
0303.89.29	- - - - Loại khác	14	12	11	9	8
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:					
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	12	10	8	6	4
0303.92.00	- - Vây cá mập	11	10	8	6	4
0303.99.00	- - Loại khác	15	14	13	11	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**					
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):					
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	22	22	22	22	22
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	22	22	22	22	22
0304.33.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	22	22	22	22	22
0304.39.00	- - Loại khác	22	22	22	22	22
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:					
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	22	22	22	22	22
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	22	22	22	22	22
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	22	22	22	22	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	22	22	22	22	22
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	22	22	22	22	22
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	22	22	22	22	22
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	22	22	22	22	22
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	22	22	22	22	22
0304.49.00	- - Loại khác	22	22	22	22	22
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:					
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	22	22	22	22	22
0304.52.00	- - Cá hồi	22	22	22	22	22
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	22	22	22	22	22
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	22	22	22	22	22
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	22	22	22	22	22
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	22	22	22	22	22
0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	22	22	22	22	22
0304.59.00	- - Loại khác	22	22	22	22	22
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus*					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):					
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	14	13	11	10	8
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	14	13	11	10	8
0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	14	13	11	10	8
0304.69.00	- - Loại khác	14	13	11	10	8
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:					
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	14	13	11	10	8
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	14	13	11	10	8
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	14	13	11	10	8
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	14	13	11	10	8
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	14	13	11	10	8
0304.79.00	- - Loại khác	14	13	11	10	8
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:					
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	14	13	11	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	14	13	11	10	8
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	14	13	11	10	8
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	22	22	22	22	22
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp*.)	22	22	22	22	22
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	14	13	11	10	8
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	14	13	11	10	8
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	14	13	11	10	8
0304.89.00	- - Loại khác	14	13	11	10	8
	- Loại khác, đông lạnh:					
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	22	22	22	22	22
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp*.)	22	22	22	22	22
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	22	22	22	22	22
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	22	22	22	22	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	22	22	22	22	22
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	22	22	22	22	22
0304.97.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	22	22	22	22	22
0304.99.00	- - Loại khác	22	22	22	22	22
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**					
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	15	13	12	10	8
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:					
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	14	12	9	7	5
0305.20.90	- - Loại khác	14	12	9	7	5
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:					
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	23	23	23	23	23

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	23	23	23	23	23
0305.39	- - Loại khác:					
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	23	23	23	23	23
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	23	23	23	23	23
	- - - Loại khác:					
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	23	23	23	23	23
0305.39.92	- - - - Của cá biển	23	23	23	23	23
0305.39.99	- - - - Loại khác	23	23	23	23	23
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:					
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	9	6	3	0	0
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	13	10	8	6	4
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	9	6	3	0	0
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp.,*	9	6	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)					
0305.49.00	- - Loại khác	9	6	3	0	0
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:					
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	13	10	8	6	4
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	13	10	8	6	4
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	13	10	8	6	4
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*),	13	10	8	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)					
0305.59	- - Loại khác:					
	- - - Cá biển:					
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) *(Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp. và Thryssa spp., Encrasicholina spp.)*	13	10	8	6	4
0305.59.29	- - - - Loại khác	13	10	8	6	4
0305.59.90	- - - Loại khác	13	10	8	6	4
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:					
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	13	10	8	6	4
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	13	10	8	6	4
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	13	10	8	6	4
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	13	10	8	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0305.69	- - Loại khác:					
0305.69.10	- - - Cá biển	13	10	8	6	4
0305.69.90	- - - Loại khác	13	10	8	6	4
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:					
0305.71.00	- - Vây cá mập	9	6	3	0	0
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:					
	- - - Bong bóng cá:					
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	2	1	1	0	0
0305.72.19	- - - - Loại khác	2	1	1	0	0
	- - - Loại khác:					
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	9	6	3	0	0
0305.72.99	- - - - Loại khác	9	6	3	0	0
0305.79	- - Loại khác:					
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	9	6	3	0	0
0305.79.90	- - - Loại khác	9	6	3	0	0
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**					
	- Đông lạnh:					
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):					
0306.11.10	- - - Hun khói	9	6	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0306.11.90	- - - Loại khác	9	6	3	0	0
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):					
0306.12.10	- - - Hun khói	8	5	3	0	0
0306.12.90	- - - Loại khác	8	5	3	0	0
0306.14	- - Cua, ghẹ:					
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	16	14	11	8	5
0306.14.90	- - - Loại khác	16	14	11	8	5
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	19	17	15	13	11
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	8	5	3	0	0
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:					
	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*):					
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	11	10	8	6	4
0306.17.19	- - - - Loại khác	11	10	8	6	4
	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*):					
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	11	10	8	6	4
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	11	10	8	6	4
0306.17.29	- - - - Loại khác	11	10	8	6	4
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	11	10	8	6	4
0306.17.90	- - - Loại khác	8	5	3	0	0
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	19	17	15	13	11
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):					
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	19	17	15	13	11
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	9	6	3	0	0
0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	19	17	15	13	11
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	19	17	15	13	11
0306.33.00	- - Cua, ghẹ	9	6	3	0	0
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	9	6	3	0	0
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):					
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	9	6	3	0	0
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	9	6	3	0	0
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:					
	- - - Để nhân giống:					
0306.36.11	- - - - Tôm sú *(Penaeus monodon)*	0	0	0	0	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei)*	0	0	0	0	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	0	0	0	0	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:					
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	9	6	3	0	0
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	9	6	3	0	0
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	9	6	3	0	0
0306.36.29	- - - - Loại khác	9	6	3	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:					
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	11	10	8	6	4
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	11	10	8	6	4
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	9	6	3	0	0
0306.36.39	- - - - Loại khác	9	6	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
0306.39.10	- - - Sống	9	6	3	0	0
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	9	6	3	0	0
0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	19	17	15	13	11
	- Loại khác:					
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
0306.91.21	- - - - Hun khói	19	17	15	13	11
0306.91.29	- - - - Loại khác	19	17	15	13	11
	- - - Loại khác:					
0306.91.31	- - - - Hun khói	19	17	15	13	11
0306.91.39	- - - - Loại khác	19	17	15	13	11
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
0306.92.21	- - - - Hun khói	19	17	15	13	11
0306.92.29	- - - - Loại khác	19	17	15	13	11
	- - - Loại khác:					
0306.92.31	- - - - Hun khói	19	17	15	13	11
0306.92.39	- - - - Loại khác	19	17	15	13	11
0306.93	- - Cua, ghẹ:					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
0306.93.21	- - - - Hun khói	9	6	3	0	0
0306.93.29	- - - - Loại khác	9	6	3	0	0
0306.93.30	- - - Loại khác	9	6	3	0	0
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
0306.94.21	- - - - Hun khói	9	6	3	0	0
0306.94.29	- - - - Loại khác	9	6	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - - Loại khác:					
0306.94.31	- - - - Hun khói	9	6	3	0	0
0306.94.39	- - - - Loại khác	9	6	3	0	0
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	19	17	15	13	11
0306.95.29	- - - - Loại khác	19	17	15	13	11
0306.95.30	- - - Loại khác	19	17	15	13	11
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
0306.99.21	- - - - Hun khói	19	17	15	13	11
0306.99.29	- - - - Loại khác	19	17	15	13	11
	- - - Loại khác:					
0306.99.31	- - - - Hun khói	19	17	15	13	11
0306.99.39	- - - - Loại khác	19	17	15	13	11
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**					
	- Hàu:					
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.11.10	- - - Sống	19	17	15	13	11
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	19	17	15	13	11
0307.12.00	- - Đông lạnh	19	17	15	13	11

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0307.19	- - Loại khác:					
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	19	17	15	13	11
0307.19.30	- - - Hun khói	33	25	25	25	25
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:					
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.21.10	- - - Sống	19	17	15	13	11
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	19	17	15	13	11
0307.22.00	- - Đông lạnh	16	14	11	8	5
0307.29	- - Loại khác:					
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	19	17	15	13	11
0307.29.40	- - - Hun khói	19	17	15	13	11
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):					
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.31.10	- - - Sống	19	17	15	13	11
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	19	17	15	13	11
0307.32.00	- - Đông lạnh	19	17	15	13	11
0307.39	- - Loại khác:					
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	19	17	15	13	11
0307.39.40	- - - Hun khói	19	17	15	13	11
	- Mực nang và mực ống:					
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
	- - - Sống:					
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	19	17	15	13	11
0307.42.19	- - - - Loại khác	14	13	11	9	8
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	14	13	11	9	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0307.42.29	- - - - Loại khác	14	13	11	9	8
0307.43	- - Đông lạnh:					
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	22	22	22	22	22
0307.43.90	- - - Loại khác	19	17	15	13	11
0307.49	- - Loại khác:					
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:					
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	19	17	15	13	11
0307.49.29	- - - - Loại khác	14	13	11	9	8
0307.49.30	- - - Hun khói:					
0307.49.30.10	- - - -Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.)	33	25	25	25	25
0307.49.30.90	- - - - Loại khác	14	13	11	9	8
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):					
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.51.10	- - - Sống	19	17	15	13	11
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	14	13	11	9	8
0307.52.00	- - Đông lạnh	14	13	11	9	8
0307.59	- - Loại khác:					
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	19	17	15	13	11
0307.59.30	- - - Hun khói	33	25	25	25	25
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:					
0307.60.10	- - Sống	19	17	15	13	11
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	19	17	15	13	11
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	19	17	15	13	11
0307.60.50	- - Hun khói	19	17	15	13	11

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):					
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.71.10	- - - Sống	14	13	11	9	8
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	14	13	11	9	8
0307.72.00	- - Đông lạnh	19	17	15	13	11
0307.79	- - Loại khác:					
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	14	13	11	9	8
0307.79.40	- - - Hun khói	14	13	11	9	8
	- Bào ngư (*Haliotis spp*.) và ốc nhảy (*Strombus spp*.):					
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.81.10	- - - Sống	14	13	11	9	8
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	14	13	11	9	8
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.82.10	- - - Sống	14	13	11	9	8
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	14	13	11	9	8
0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) đông lạnh	19	17	15	13	11
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) đông lạnh	19	17	15	13	11
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) ở dạng khác:					
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	14	13	11	9	8
0307.87.20	- - - Hun khói	14	13	11	9	8
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) ở dạng khác:					
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	14	13	11	9	8
0307.88.20	- - - Hun khói	14	13	11	9	8
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0307.91.10	- - - Sống	14	13	11	9	8
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	14	13	11	9	8
0307.92.00	- - Đông lạnh	19	17	15	13	11
0307.99	- - Loại khác:					
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	14	13	11	9	8
0307.99.40	- - - Hun khói	14	13	11	9	8
0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	14	13	11	9	8
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**					
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):					
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0308.11.10	- - - Sống	14	13	11	9	8
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	14	13	11	9	8
0308.12.00	- - Đông lạnh	19	17	15	13	11
0308.19	- - Loại khác:					
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	19	17	15	13	11
0308.19.30	- - - Hun khói	33	25	25	25	25
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
0308.21.10	- - - Sống	14	13	11	9	8
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	14	13	11	9	8
0308.22.00	- - Đông lạnh	19	17	15	13	11
0308.29	- - Loại khác:					
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	14	13	11	9	8
0308.29.30	- - - Hun khói	33	25	25	25	25
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):					
0308.30.10	- - Sống	14	13	11	9	8
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	14	13	11	9	8
0308.30.30	- - Đông lạnh	19	17	15	13	11
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	14	13	11	9	8
0308.30.50	- - Hun khói	33	25	25	25	25
0308.90	- Loại khác:					
0308.90.10	- - Sống	14	13	11	9	8
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	14	13	11	9	8
0308.90.30	- - Đông lạnh	19	17	15	13	11
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	14	13	11	9	8
0308.90.50	- - Hun khói	33	25	25	25	25
0308.90.90	- - Loại khác	14	13	11	9	8
	Chương 4 **Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**					
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:					
0401.10.10	- - Dạng lỏng	8	7	5	4	3
0401.10.90	- - Loại khác	8	7	5	4	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:					
0401.20.10	- - Dạng lỏng	8	7	5	4	3
0401.20.90	- - Loại khác	8	7	5	4	3
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:					
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	8	7	5	4	3
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	8	7	5	4	3
0401.40.90	- - Loại khác	8	7	5	4	3
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:					
0401.50.10	- - Dạng lỏng	8	7	5	4	3
0401.50.90	- - Loại khác	8	7	5	4	3
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**					
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:					
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:					
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	4	3	1	0	0
0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5	5	4	3	2
0402.10.49	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
	- - Loại khác:					
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	11	9	7	5	4
0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	11	9	7	5	4
0402.10.99	- - - Loại khác	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:					
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:					
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	4	3	1	0	0
0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	5	5	4	3	2
0402.21.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
0402.29	- - Loại khác:					
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	11	9	7	5	4
0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	11	9	7	5	4
0402.29.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Loại khác:					
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	7	6	6	5	4
0402.99.00	- - Loại khác	11	9	7	5	4
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**					
0403.10	- Sữa chua:					
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:					
0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	5	4	4	4	3
0403.10.29	- - - Loại khác	5	4	4	4	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- - Loại khác:					
0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	4	3	3	2	1
0403.10.99	- - - Loại khác	4	3	3	2	1
0403.90	- Loại khác:					
0403.90.10	- - Buttermilk	2	2	2	2	1
0403.90.90	- - Loại khác	4	3	3	2	1
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:					
0404.10.10	- - Dạng bột	6	4	2	0	0
0404.10.90	- - Loại khác	6	4	2	0	0
0404.90.00	- Loại khác	8	7	5	4	3
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**					
0405.10.00	- Bơ	9	7	6	4	3
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	9	7	6	4	3
0405.90	- Loại khác:					
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	5	5	5	0	0
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	5	5	5	0	0
0405.90.30	- - Ghee	9	7	6	4	3
0405.90.90	- - Loại khác	9	7	6	4	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
04.06	**Pho mát và curd**					
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:					
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	5	5	4	3	2
0406.10.20	- - Curd	5	5	4	3	2
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:					
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	5	5	4	3	2
0406.20.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	5	5	4	3	2
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	5	5	4	3	2
0406.90.00	- Pho mát loại khác	5	5	4	3	2
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**					
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:					
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus:*					
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:					
	- - - Của vịt, ngan:					
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Trứng sống khác:					
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	30	30	30	30	30
0407.29	- - Loại khác:					
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0407.29.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30
0407.90	- Loại khác:					
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	30	30	30	30	30
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	30	30	30	30	30
0407.90.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**					
	- Lòng đỏ trứng:					
0408.11.00	- - Đã làm khô	11	9	7	5	4
0408.19.00	- - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Loại khác:					
0408.91.00	- - Đã làm khô	11	9	7	5	4
0408.99.00	- - Loại khác	11	9	7	5	4
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	4	3	1	0	0
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
0410.00.10	- Tổ yến	5	5	5	0	0
0410.00.90	- Loại khác	5	5	5	0	0
	Chương 5 **Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác**					
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	5	5	5	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**					
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5	5	5	0	0
0502.90.00	- Loại khác	5	5	5	0	0
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	3	0	0	0	0
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**					
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:					
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5	5	5	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
0505.90	- Loại khác:					
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5	5	5	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**					
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	3	3	3	0	0
0506.90.00	- Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**					
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	4	4	4	0	0
0507.90	- Loại khác:					
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	5	5	5	0	0
0507.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**					
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5	5	5	0	0
0508.00.90	- Loại khác	5	5	5	0	0
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	0	0	0	0	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**					
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Loại khác:					
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:					
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	5	5	5	0	0
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	5	5	5	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	5	5	5	0	0
0511.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	0	0
0511.99	- - Loại khác:					
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	5	0	0	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	Chương 6 **Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí**					
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**					
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:					
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**					
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:					
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0	0	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0
0602.90	- Loại khác:					
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**					
	- Tươi:					
0603.11.00	- - Hoa hồng	13	10	8	6	4
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	13	10	8	6	4
0603.13.00	- - Phong lan	13	10	8	6	4
0603.14.00	- - Hoa cúc	13	10	8	6	4
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	13	10	8	6	4
0603.19.00	- - Loại khác	13	10	8	6	4
0603.90.00	- Loại khác	13	10	8	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**					
0604.20	- Tươi:					
0604.20.10	- - Rêu và địa y	13	10	8	6	4
0604.20.90	- - Loại khác	13	10	8	6	4
0604.90	- Loại khác:					
0604.90.10	- - Rêu và địa y	13	10	8	6	4
0604.90.90	- - Loại khác	13	10	8	6	4
	Chương 7 **Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được**					
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**					
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0
0701.90	- Loại khác:					
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	9	7	6	4	3
0701.90.90	- - Loại khác	9	7	6	4	3
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	11	9	7	5	4
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**					
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:					
	- - Hành tây:					
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	10	8	7	5	3
	- - Hành, hẹ:					
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	10	8	7	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0703.20	- Tỏi:					
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:					
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
07.04	**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**					
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):					
0704.10.10	- - Súp lơ (trừ súp lơ xanh - headed brocoli)	11	9	7	5	4
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	11	9	7	5	4
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	11	9	7	5	4
0704.90	- Loại khác:					
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	11	9	7	5	4
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	11	9	7	5	4
0704.90.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh**					
	- Rau diếp, xà lách:					
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	11	9	7	5	4
0705.19.00	- - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Rau diếp xoăn:					
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	11	9	7	5	4
0705.29.00	- - Loại khác	11	9	7	5	4
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa - lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**					
0706.10	- Cà rốt và củ cải:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0706.10.10	- - Cà rốt	10	8	7	5	3
0706.10.20	- - Củ cải	11	9	7	5	4
0706.90.00	- Loại khác	11	9	7	5	4
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	11	9	7	5	4
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**					
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	12	10	8	6	4
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:					
0708.20.10	- - Đậu Pháp	12	10	8	6	4
0708.20.20	- - Đậu dài	12	10	8	6	4
0708.20.90	- - Loại khác	12	10	8	6	4
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	12	10	8	6	4
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**					
0709.20.00	- Măng tây	8	7	5	4	3
0709.30.00	- Cà tím	8	7	5	4	3
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	8	7	5	4	3
	- Nấm và nấm cục (truffle):					
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	8	7	5	4	3
0709.59	- - Loại khác:					
0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	8	7	5	4	3
0709.59.90	- - - Loại khác	8	7	5	4	3
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:					
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	7	6	5	4	2
0709.60.90	- - Loại khác	7	6	5	4	2
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	8	7	5	4	3
	- Loại khác:					
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	8	7	5	4	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0709.92.00	- - Ô liu	7	6	5	4	2
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*)	7	6	5	4	2
0709.99	- - Loại khác:					
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	7	6	5	4	2
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	7	6	5	4	2
0709.99.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	2
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**					
0710.10.00	- Khoai tây	9	7	6	4	3
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:					
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	10	9	7	5	3
0710.22.00	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	10	9	7	5	3
0710.29.00	- - Loại khác	10	9	7	5	3
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	8	7	5	4	3
0710.40.00	- Ngô ngọt	10	9	7	5	3
0710.80.00	- Rau khác	10	9	7	5	3
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	10	9	7	5	3
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**					
0711.20	- Ôliu:					
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	8	7	5	4	3
0711.20.90	- - Loại khác	8	7	5	4	3
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:					
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	16	14	11	8	5
0711.40.90	- - Loại khác	16	14	11	8	5
	- Nấm và nấm cục (truffle):					
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	21	19	17	15	13
0711.51.90	- - - Loại khác	21	19	17	15	13
0711.59	- - Loại khác:					
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	21	19	17	15	13
0711.59.90	- - - Loại khác	21	19	17	15	13
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
0711.90.10	- - Ngô ngọt	21	19	17	15	13
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	16	14	11	8	5
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	8	7	5	4	3
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	16	14	11	8	5
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	16	14	11	8	5
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	21	19	17	15	13
0711.90.90	- - Loại khác	21	19	17	15	13
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**					
0712.20.00	- Hành tây	16	14	11	8	5
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (truffle):					
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	21	19	17	15	13
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	21	19	17	15	13
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	21	19	17	15	13
0712.39	- - Loại khác:					
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	21	19	17	15	13
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	21	19	17	15	13
0712.39.90	- - - Loại khác	21	19	17	15	13
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
0712.90.10	- - Tỏi	13	10	8	6	4
0712.90.90	- - Loại khác	13	10	8	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**					
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*					
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):					
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):					
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*					
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):					
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*					
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):					
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*					
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
0713.39	- - Loại khác:					
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
0713.40	- Đậu lăng:					
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0713.40.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*:					
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
0713.60	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan)*:					
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
0713.90	- Loại khác:					
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**					
0714.10	- Sắn:					
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:					
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	5	5	4	3	2
0714.10.19	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
	- - Loại khác:					
0714.10.91	- - - Đông lạnh	5	5	4	3	2
0714.10.99	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
0714.20	- Khoai lang:					
0714.20.10	- - Đông lạnh	5	5	4	3	2
0714.20.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.)*:					
0714.30.10	- - Đông lạnh	5	5	4	3	2
0714.30.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia spp.*):					
0714.40.10	- - Đông lạnh	5	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0714.40.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp*.):					
0714.50.10	- - Đông lạnh	5	5	4	3	2
0714.50.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
0714.90	- Loại khác:					
	- - Lõi cây cọ sago:					
0714.90.11	- - - Đông lạnh	5	5	4	3	2
0714.90.19	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
	- - Loại khác:					
0714.90.91	- - - Đông lạnh	5	5	4	3	2
0714.90.99	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
	Chương 8 **Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa**					
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**					
	- Dừa:					
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	18	15	12	9	6
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	18	15	12	9	6
0801.19	- - Loại khác:					
0801.19.10	- - - Dừa non	18	15	12	9	6
0801.19.90	- - - Loại khác	18	15	12	9	6
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):					
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	16	14	11	8	5
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	16	14	11	8	5
	- Hạt điều:					
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	5	0	0	0	0
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	19	15	12	9	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**					
	- Quả hạnh nhân:					
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	15	13	10	8	5
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	15	13	10	8	5
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):					
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	14	12	9	7	5
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	17	15	13	11	9
	- Quả óc chó:					
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	11	9	7	5	4
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	14	13	11	10	9
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):					
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	18	15	12	9	6
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	18	15	12	9	6
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):					
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	16	14	11	8	5
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	16	14	11	8	5
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):					
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	18	15	12	9	6
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	18	15	12	9	6
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	18	15	12	9	6
0802.80.00	- Quả cau	18	15	12	9	6
0802.90.00	- Loại khác	18	15	12	9	6
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**					
0803.10.00	- Chuối lá	19	15	12	9	6
0803.90	- Loại khác:					
0803.90.10	- - Chuối ngự	19	15	12	9	6
0803.90.90	- - Loại khác	19	15	12	9	6
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**					
0804.10.00	- Quả chà là	18	15	12	9	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0804.20.00	- Quả sung, vả	18	15	12	9	6
0804.30.00	- Quả dứa	18	15	12	9	6
0804.40.00	- Quả bơ	11	9	7	5	4
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:					
0804.50.10	- - Quả ổi	16	14	11	8	5
0804.50.20	- - Quả xoài	16	14	11	8	5
0804.50.30	- - Quả măng cụt	16	14	11	8	5
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**					
0805.10	- Quả cam:					
0805.10.10	- - Tươi	25	23	22	20	19
0805.10.20	- - Khô	32	32	32	32	32
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:					
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	25	23	22	20	19
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	25	23	22	20	19
0805.29.00	- - Loại khác	25	23	22	20	19
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	32	32	32	32	32
0805.50	- Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*):					
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*)	25	23	22	20	19
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	25	23	22	20	19
0805.90.00	- Loại khác	40	40	40	40	40
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**					
0806.10.00	- Tươi	13	12	11	10	8
0806.20.00	- Khô	12	11	10	8	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**					
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):					
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	18	15	12	9	6
0807.19.00	- - Loại khác	18	15	12	9	6
0807.20.00	- Quả đu đủ:					
0807.20.00.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	18	15	12	9	6
0807.20.00.90	- - Loại khác	21	19	17	14	12
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**					
0808.10.00	- Quả táo (apples)	12	11	10	9	8
0808.30.00	- Quả lê	10	8	7	5	3
0808.40.00	- Quả mộc qua	10	8	7	5	3
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**					
0809.10.00	- Quả mơ	14	11	9	7	5
	- Quả anh đào:					
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	14	11	9	7	5
0809.29.00	- - Loại khác	14	11	9	7	5
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	14	11	9	7	5
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:					
0809.40.10	- - Quả mận	17	15	12	9	6
0809.40.20	- - Quả mận gai	17	15	12	9	6
08.10	**Quả khác, tươi**					
0810.10.00	- Quả dâu tây	8	7	5	4	3
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	6	4	2	0	0
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	8	7	5	4	3
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	6	4	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0810.50.00	- Quả kiwi	3	2	1	0	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	18	15	12	9	6
0810.70.00	- Quả hồng vàng	18	15	12	9	6
0810.90	- Loại khác:					
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing	18	15	12	9	6
0810.90.20	- - Quả vải	18	15	12	9	6
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	18	15	12	9	6
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	18	15	12	9	6
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	18	15	12	9	6
0810.90.60	- - Quả me	18	15	12	9	6
0810.90.70	- - Quả khế	18	15	12	9	6
	- - Loại khác:					
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	18	15	12	9	6
0810.90.92	- - - Quả thanh long	18	15	12	9	6
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	18	15	12	9	6
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp.*), quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), quả thanh trà (*Bouea spp.*), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*), quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*)	18	15	12	9	6
0810.90.99	- - - Loại khác	18	15	12	9	6
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**					
0811.10.00	- Quả dâu tây	18	15	12	9	6
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	18	15	12	9	6
0811.90.00	- Loại khác	18	15	12	9	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**					
0812.10.00	- Quả anh đào	18	15	12	9	6
0812.90	- Quả khác:					
0812.90.10	- - Quả dâu tây	18	15	12	9	6
0812.90.90	- - Loại khác	18	15	12	9	6
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**					
0813.10.00	- Quả mơ	18	15	12	9	6
0813.20.00	- Quả mận đỏ	18	15	12	9	6
0813.30.00	- Quả táo (apples)	18	15	12	9	6
0813.40	- Quả khác:					
0813.40.10	- - Quả nhãn	18	15	12	9	6
0813.40.20	- - Quả me	18	15	12	9	6
0813.40.90	- - Quả khác	18	15	12	9	6
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:					
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	18	15	12	9	6
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	18	15	12	9	6
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	18	15	12	9	6
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	18	15	12	9	6
0813.50.90	- - Loại khác	18	15	12	9	6
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	5	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 9 **Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**					
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**					
	- Cà phê, chưa rang:					
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:					
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	9	7	6	4	3
0901.11.90	- - - Loại khác	9	7	6	4	3
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:					
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	11	9	7	5	4
0901.12.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Cà phê, đã rang:					
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:					
0901.21.10	- - - Chưa xay	19	16	13	10	6
0901.21.20	- - - Đã xay	19	16	13	10	6
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:					
0901.22.10	- - - Chưa xay	19	16	13	10	6
0901.22.20	- - - Đã xay	19	16	13	10	6
0901.90	- Loại khác:					
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	19	16	13	10	6
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	19	16	13	10	6
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**					
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:					
0902.10.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40
0902.10.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):					
0902.20.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
0902.20.90	- - Loại khác	28	25	23	20	18
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:					
0902.30.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40
0902.30.90	- - Loại khác	28	25	23	20	18
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:					
0902.40.10	- - Lá chè	40	40	40	40	40
0902.40.90	- - Loại khác	28	25	23	20	18
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	16	14	11	8	5
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**					
	- Hạt tiêu:					
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0904.11.10	- - - Trắng	13	10	8	6	4
0904.11.20	- - - Đen	13	10	8	6	4
0904.11.90	- - - Loại khác	13	10	8	6	4
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:					
0904.12.10	- - - Trắng	13	10	8	6	4
0904.12.20	- - - Đen	13	10	8	6	4
0904.12.90	- - - Loại khác	13	10	8	6	4
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:					
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	9	6	3	0	0
0904.21.90	- - - Loại khác	13	10	8	6	4
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:					
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	13	10	8	6	4
0904.22.90	- - - Loại khác	13	10	8	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
09.05	**Vani**					
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	11	9	7	5	4
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	11	9	7	5	4
09.06	**Quế và hoa quế**					
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	11	9	7	5	4
0906.19.00	- - Loại khác	11	9	7	5	4
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	11	9	7	5	4
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**					
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	11	9	7	5	4
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	11	9	7	5	4
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**					
	- Hạt nhục đậu khấu:					
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	11	9	7	5	4
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	11	9	7	5	4
	- Vỏ nhục đậu khấu:					
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	11	9	7	5	4
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	11	9	7	5	4
	- Bạch đậu khấu:					
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	11	9	7	5	4
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	11	9	7	5	4
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**					
	- Hạt của cây rau mùi:					
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9	7	6	4	3
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9	7	6	4	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Hạt cây thì là Ai cập:					
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9	7	6	4	3
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9	7	6	4	3
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):					
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	9	7	6	4	3
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	9	7	6	4	3
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	9	7	6	4	3
0909.61.90	- - - Loại khác	9	7	6	4	3
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:					
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	9	7	6	4	3
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	9	7	6	4	3
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	9	7	6	4	3
0909.62.90	- - - Loại khác	9	7	6	4	3
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**					
	- Gừng:					
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	8	7	5	3
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	8	7	5	3
0910.20.00	- Nghệ tây	18	18	18	18	18
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	10	8	7	5	3
	- Gia vị khác:					
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:					
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	10	8	7	5	3
0910.91.90	- - - Loại khác	10	8	7	5	3
0910.99	- - Loại khác:					
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	10	8	7	5	3
0910.99.90	- - - Loại khác	10	8	7	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 10 **Ngũ cốc**					
10.01	**Lúa mì và meslin**					
	- Lúa mì Durum:					
1001.11.00	- - Hạt giống	5	5	5	0	0
1001.19.00	- - Loại khác	5	5	5	0	0
	- Loại khác:					
1001.91.00	- - Hạt giống	5	0	0	0	0
1001.99	- - Loại khác:					
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:					
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0	0	0
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	5	5	5	0	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	5	5	5	0	0
	- - - Loại khác:					
1001.99.91	- - - - Meslin	0	0	0	0	0
1001.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0
10.02	**Lúa mạch đen**					
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
10.03	**Lúa đại mạch**					
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
10.04	**Yến mạch**					
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
10.05	**Ngô**					
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1005.90	- Loại khác:					
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	19	17	15	13	11
1005.90.90	- - Loại khác	3	3	3	0	0
10.06	**Lúa gạo**					
1006.10	- Thóc:					
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	22	18	15	11	7
1006.20	- Gạo lứt:					
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	22	18	15	11	7
1006.20.90	- - Loại khác	22	18	15	11	7
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):					
1006.30.30	- - Gạo nếp	40	40	40	40	40
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	40	40	40	40	40
	- - Loại khác:					
1006.30.91	- - - Gạo đồ	40	40	40	40	40
1006.30.99	- - - Loại khác	22	18	15	11	7
1006.40	- Tấm:					
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	22	18	15	11	7
1006.40.90	- - Loại khác	22	18	15	11	7
10.07	**Lúa miến**					
1007.10.00	- Hạt giống	5	5	5	0	0
1007.90.00	- Loại khác	5	5	5	0	0
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**					
1008.10.00	- Kiều mạch	3	3	3	0	0
	- Kê:					
1008.21.00	- - Hạt giống	5	0	0	0	0
1008.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	5	5	4	3	2
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	5	5	5	0	0
1008.50.00	- Hạt diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	5	5	5	0	0
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	5	5	5	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	5	5	5	0	0
	Chương 11 **Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**					
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**					
	- Bột mì:					
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	8	7	5	4	3
1101.00.19	- - Loại khác	8	7	5	4	3
1101.00.20	- Bột meslin	8	7	5	4	3
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**					
1102.20.00	- Bột ngô	8	7	5	4	3
1102.90	- Loại khác:					
1102.90.10	- - Bột gạo	11	9	7	5	4
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	8	7	5	4	3
1102.90.90	- - Loại khác	8	7	5	4	3
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**					
	- Dạng tấm và bột thô:					
1103.11.00	- - Của lúa mì	11	9	7	5	4
1103.13.00	- - Của ngô	5	5	4	3	2
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:					
1103.19.10	- - - Của meslin	11	9	7	5	4
1103.19.20	- - - Của gạo	13	11	10	9	7
1103.19.90	- - - Loại khác	13	11	10	9	7
1103.20.00	- Dạng viên	13	11	10	9	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**					
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:					
1104.12.00	- - Của yến mạch	11	9	7	5	4
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:					
1104.19.10	- - - Của ngô	5	5	4	3	2
1104.19.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):					
1104.22.00	- - Của yến mạch	11	9	7	5	4
1104.23.00	- - Của ngô	5	5	5	0	0
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:					
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	11	9	7	5	4
1104.29.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	11	9	7	5	4
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**					
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	16	14	11	8	5
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	19	17	15	13	11
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**					
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30	30	30	30	30
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1106.20.10	- - Từ sắn	30	30	30	30	30
1106.20.20	- - Từ cọ sago	30	30	30	30	30
1106.20.30	- - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)*	30	30	30	30	30
1106.20.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	19	17	15	13	11
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**					
1107.10.00	- Chưa rang	5	5	5	0	0
1107.20.00	- Đã rang	5	5	5	0	0
11.08	**Tinh bột; inulin**					
	- Tinh bột:					
1108.11.00	- - Tinh bột mì	8	7	5	4	3
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	8	7	5	4	3
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	11	9	7	5	4
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	20	20	20	20	20
1108.19	- - Tinh bột khác:					
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	20	20	20	20	20
1108.19.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
1108.20.00	- Inulin	11	9	7	5	4
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	5	5	4	3	2
	Chương 12 **Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô**					
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**					
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**					
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	5	5	4	3	2
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	5	5	4	3	2
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	5	5	5	0	0
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	5	5	4	3	2
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**					
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	5	5	5	0	0
1205.90.00	- Loại khác	5	5	5	0	0
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	5	5	5	0	0
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**					
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:					
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	5	5	5	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	5	5	5	0	0
1207.10.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
	- Hạt bông:					
1207.21.00	- - Hạt giống	5	5	5	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	5	5	5	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	5	5	4	3	2
1207.40	- Hạt vừng:					
1207.40.10	- - Loại ăn được	5	5	5	0	0
1207.40.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	2	2	1	0	0
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	5	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	5	5	4	3	2
	- Loại khác:					
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:					
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	5	5	4	3	2
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	5	5	4	3	2
1207.99.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**					
1208.10.00	- Từ đậu tương	8	7	5	4	3
1208.90.00	- Loại khác	17	15	13	11	9
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**					
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:					
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:					
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0	0	0	0	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					
1209.91	- - Hạt rau:					
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:					
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**					
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	3	3	3	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	5	5	5	0	0
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**					
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm:					
1211.20.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0
1211.20.00.90	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
1211.30.00	- Lá coca:					
1211.30.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	5	5	4	3	2
1211.30.00.20	- - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0
1211.30.00.30	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	5	5	5	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc:					
1211.40.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0
1211.40.00.90	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	5	5	5	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng:					
1211.50.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt hoặc nghiền hoặc xay thành bột	5	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1211.50.00.20	- - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0
1211.50.00.30	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	5	5	5	0	0
1211.90	- Loại khác:					
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:					
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:					
1211.90.11.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	4	3	1	0	0
1211.90.11.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác:					
1211.90.12.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	4	3	1	0	0
1211.90.12.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ:					
1211.90.13.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0
1211.90.13.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo:					
1211.90.15.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	5	5	4	3	2
1211.90.15.20	- - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0
1211.90.15.30	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:					
1211.90.16.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	5	5	4	3	2
1211.90.16.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
1211.90.19	- - - Loại khác:					
1211.90.19.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0
1211.90.19.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
	- - Loại khác:					
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:					
1211.90.91.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	5	5	4	3	2
1211.90.91.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác:					
1211.90.92.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0
1211.90.92.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1211.90.94.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	5	5	4	3	2
1211.90.94.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu):					
1211.90.95.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	5	5	4	3	2
1211.90.95.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea *(Persea Kurzii Kosterm):*					
1211.90.97.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0
1211.90.97.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:					
1211.90.98.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0
1211.90.98.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
1211.90.99	- - - Loại khác:					
1211.90.99.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0
1211.90.99.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	26	23	20	17	14
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
	- Rong biển và các loại tảo khác:					
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:					
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:					
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	5	5	4	3	2
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	5	5	4	3	2
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	5	5	4	3	2
1212.21.14	- - - - *Gelidium spp.*	5	5	4	3	2
1212.21.15	- - - - *Sargassum spp.*	5	5	4	3	2
1212.21.19	- - - - Loại khác	5	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1212.21.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
1212.29	- - Loại khác:					
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:					
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	4	3	1	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	5	5	4	3	2
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	5	5	4	3	2
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	5	5	4	3	2
	- Loại khác:					
1212.91.00	- - Củ cải đường	5	5	4	3	2
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	5	5	4	3	2
1212.93	- - Mía đường:					
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	5	5	4	3	2
1212.99	- - Loại khác:					
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	5	5	4	3	2
1212.99.90	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	5	5	4	3	2
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**					
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	1	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 117 + 118)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng